

Đlc Anh

- Do Lũy 54 vpho thic theo 11.55
(Sau moi dau so dau "1")
- Con ca dau khau chi "va" giua "UBND" va "1821-2"

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40 /2010/QĐ-UBND

Vũng Tàu, ngày 18 tháng 8 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về chế độ thu phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; lệ phí địa chính, mức thu và tỉ lệ (%) số phí, lệ phí thu được để lại.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 40/2010/QĐ-UBND
Ngày: 18/08/2010

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;
- Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;
- Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;
- Căn cứ Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;
- Căn cứ thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Căn cứ thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;
- Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;
- Căn cứ Thông tư 106/2010/TT-BTC ngày 26/07/2010 hướng dẫn lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;
- Thực hiện sự chỉ đạo của Bộ Tài chính tại Công văn số: 10225/BTC-CST ngày 20/7/2009 V/v hướng dẫn phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất và Công văn số: 18227/BTC-CST ngày 25/12/2009 của Bộ Tài chính V/v phí đo đạc, lập bản đồ địa chính và lệ phí địa chính quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2010/NQ-HĐND ngày 14/7/2010 của HĐND tỉnh V/v Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai và lệ phí địa chính trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: /TTr-STNMT ngày 18/8/2010 V/v ban hành Quy định về chế độ thu phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; lệ phí địa chính, mức thu và tỉ lệ (%) số phí, lệ phí thu được để lại.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định về chế độ thu phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; lệ phí địa chính, mức thu và tỷ lệ (%) số phí, lệ phí thu được để lại.

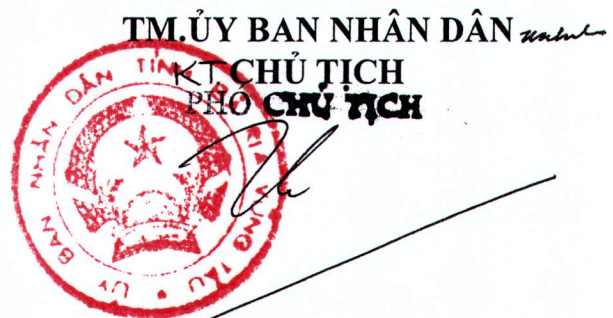
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký, bãi bỏ Quyết định số 2764/2006/QĐ-UBND ngày 14/9/2006 của UBND Tỉnh về chế độ thu phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; mức thu và tỷ lệ phần trăm số phí thu được để lại; Quyết định số 62/2009/QĐ-UBND về Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp, xác nhận thay đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng; quyền sở hữu nhà ở trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Ngành: Tài Chính, Tài nguyên và môi trường, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính Phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và môi trường (Vụ Pháp chế);
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- TT Công báo tỉnh;
- Sở Tư pháp (để theo dõi);
- Đài PT-TH tỉnh;
- Báo Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Lưu VT-NV. 32

12



Trần Ngọc Thới

QUY ĐỊNH

Ban hành Quy định về chế độ thu phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; lệ phí địa chính, mức thu và tỉ lệ (%) số phí, lệ phí thu được để lại.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40 /QĐ-UBND ngày 18.../.../2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng nộp và các cơ quan thu phí.

1. Đối tượng nộp là các tổ chức, gia đình và cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có nhu cầu thực hiện các quyền của người sử dụng đất và có nhu cầu khai thác, sử dụng tài liệu đất đai.

2. Cơ quan thu phí là Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện.

Chương II MỨC THU VÀ QUẢN LÝ SỬ DỤNG TIỀN THU PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 2. Mức thu phí.

Số TT	Nội dung quan hệ giao dịch	Đơn vị tính	Mức thu (đ)	Cơ quan thu phí
I	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất:			
1	- Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất lần đầu đối với người đang sử dụng đất của tổ chức và cá nhân; - Phí thẩm định cấp đổi từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình sang Giấy chứng nhận (mới) của tổ chức và cá nhân.		0 0	Văn phòng Đăng ký QSDĐ cấp tỉnh, cấp huyện
2	Phí thẩm định hồ sơ chứng nhận biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất:			
a	Hộ gia đình, cá nhân:			

Số TT	Nội dung quan hệ giao dịch	Đơn vị tính	Mức thu (đ)	Cơ quan thu phí
a1	Hộ gia đình, cá nhân khu vực phường thuộc nội thành, nội thị:	Đồng/hồ sơ	100.000	Văn phòng ĐKQSDĐ cấp huyện
a2	Hộ gia đình, cá nhân khu vực các xã, thị trấn thuộc vùng nông thôn	Đồng/hồ sơ	50.000	
b	Tổ chức: + Diện tích dưới 5.000 m ²	Đồng/hồ sơ	200.000	Văn phòng Đăng ký QSDĐ cấp tỉnh
	+ Diện tích từ 5.000m ² đến dưới 10.000 m ² (01 ha)	Đồng/hồ sơ	400.000	
	+ Diện tích từ 01 ha đến dưới 05 ha	Đồng/hồ sơ	600.000	
	+ Diện tích từ 05 ha đến dưới 10 ha	Đồng/hồ sơ	1.000.000	
	+ Diện tích từ 10 ha đến dưới 25 ha	Đồng/hồ sơ	1.500.000	
	+ Diện tích từ 25 ha đến dưới 50 ha	Đồng/hồ sơ	2.000.000	
	+ Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	Đồng/hồ sơ	2.500.000	
	+ Diện tích từ 100 ha đến dưới 250 ha	Đồng/hồ sơ	3.000.000	
	+ Diện tích từ 250 ha đến dưới 500 ha	Đồng/hồ sơ	4.000.000	
	+ Diện tích từ 500 ha trở lên	Đồng/hồ sơ	5.000.000	
II	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:			
1	Sao lục bản đồ địa chính: - Tờ bản đồ A0 - Tờ bản đồ A1 - Tờ bản đồ A2 - Tờ bản đồ A3 - Tờ bản đồ A4	Đồng/hồ sơ Đồng/hồ sơ Đồng/hồ sơ Đồng/hồ sơ Đồng/hồ sơ	100.000 70.000 60.000 50.000 20.000	Văn phòng Đăng ký QSDĐ cấp tỉnh, cấp huyện
2	Xác nhận hồ sơ tài liệu: - Về số lượng thửa đất	Đồng/hồ sơ	10.000	

Số TT	Nội dung quan hệ giao dịch	Đơn vị tính	Mức thu (đ)	Cơ quan thu phí
	- Về các văn bản	Đồng/hồ sơ	10.000	
III A 1	Lệ phí địa chính:			
	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận:			
	Hộ gia đình, cá nhân khu vực phường thuộc nội thành, nội thị:			
	-Hộ gia đình, cá nhân - Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/hồ sơ	25.000	Văn phòng Đăng ký QSDĐ cấp huyện
	-Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	100.000	
	2 Tổ chức			
	- Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/hồ sơ	100.000	Văn phòng Đăng ký QSDĐ cấp Tỉnh
	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất : + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng có diện tích dưới 300m ² ; và tài sản khác (nếu có).	Đồng/hồ sơ	300.000	
+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng có diện tích từ 300m ² đến dưới 700m ² ; và tài sản khác (nếu có).	Đồng/hồ sơ	400.000		
+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng có diện tích trên 700m ² ; và tài sản khác (nếu có).	Đồng/hồ sơ	500.000		
- Giấy chứng nhận chỉ có quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất : + Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng có diện tích dưới 300m ² ; và tài sản khác (nếu có).	Đồng/hồ sơ	200.000		
+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng có diện tích từ 300m ² đến dưới 700m ² ; và tài sản khác (nếu có).	Đồng/hồ sơ	300.000		
+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng có diện tích trên 700m ² ; và tài sản khác (nếu có). <i>(Tài sản khác ở đây gồm cây lâu năm và rừng sản xuất là rừng trồng)</i>	Đồng/hồ sơ	400.000		
3 Các trường hợp miễn lệ phí địa chính đối với tổ chức và cá nhân:				
- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận lần đầu đổi			0	Văn phòng Đăng ký

Số TT	Nội dung quan hệ giao dịch	Đơn vị tính	Mức thu (đ)	Cơ quan thu phí
	với người đang sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân khu vực các xã thuộc vùng nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp) - Miễn nộp lệ phí cấp đổi từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình sang Giấy chứng nhận (mới) của tổ chức và cá nhân trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất có hiệu lực thi hành.		0	QSDĐ cấp huyện Văn phòng Đăng ký QSDĐ cấp Tỉnh+ Sở Tài nguyên & Môi trường
B	Lệ phí địa chính đối với chứng nhận đăng ký biến động sau khi cấp giấy chứng nhận :			
1	Hộ gia đình, cá nhân:			
1.1	Hộ gia đình cá nhân khu vực phường thuộc nội thành, nội thị.	Đồng/hồ sơ	15.000	Văn phòng Đăng ký QSDĐ cấp huyện
1.2	Hộ gia đình cá nhân khu vực các xã, thị trấn thuộc vùng nông thôn.	Đồng/hồ sơ	7.500	Văn phòng Đăng ký QSDĐ cấp Tỉnh
2	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	20.000	Văn phòng Đăng ký QSDĐ cấp Tỉnh
C	Lệ phí địa chính đối với xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất:			
1	Hộ gia đình, cá nhân:			
1.1	Hộ gia đình cá nhân khu vực phường thuộc nội thành, nội thị.	Đồng/hồ sơ	20.000	Văn phòng Đăng ký QSDĐ cấp huyện
1.2	Hộ gia đình cá nhân khu vực các xã, thị trấn thuộc vùng nông thôn.	Đồng/hồ sơ	10.000	Văn phòng Đăng ký QSDĐ cấp Tỉnh
2	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	20.000	Văn phòng Đăng ký QSDĐ cấp Tỉnh
D	Lệ phí địa chính đối với trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính:			
1	Hộ gia đình, cá nhân:			
1.1	Hộ gia đình cá nhân khu vực phường thuộc nội thành, nội thị.	Đồng/hồ sơ	10.000	Văn phòng Đăng ký QSDĐ cấp huyện
1.2	Hộ gia đình cá nhân khu vực các xã, thị trấn thuộc vùng nông thôn.	Đồng/hồ sơ	5.000	Văn phòng Đăng ký QSDĐ cấp Tỉnh
2	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	20.000	Văn phòng Đăng ký QSDĐ cấp Tỉnh

Điều 3. Quản lý, sử dụng nguồn thu.

1. Quản lý nguồn thu: Cơ quan thu phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai phải thực hiện:

a) Tổ chức thu phí đúng mức quy định tại Quyết định này.

b) Thực hiện mở tài khoản “ tạm giữ tiền thu phí” tại kho bạc nhà nước nơi địa phương của cơ quan thu phí. Căn cứ số lượng tiền thu được, lập bảng kê gửi toàn bộ số tiền thu phí đã thu được vào tài khoản đã mở tại kho bạc nhà nước và phải quản lý chặt chẽ các khoản thu chi.

c) Tỷ lệ phần trăm (%) số phí thu được để lại tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh là: 80% .

d) Tỷ lệ phần trăm (%) số phí thu được để lại tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện là: 100%

2. Phân phí thu được, đơn vị thu sử dụng như sau:

a) Chi trả các khoản tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ hiện hành cho lao động trực tiếp thu phí.

b) Chi phí trực tiếp phục vụ cho công tác thu như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, điện thoại, điện nước, công tác phí theo tiêu chuẩn chế độ tài chính hiện hành.

c) Chi phí sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc thiết bị phục vụ trực tiếp cho công tác thu phí.

d) Chi vào mục đích tái đầu tư mua sắm thiết bị, cập nhật mở rộng những tài liệu đất đai luôn luôn mới không bị lạc hậu, biến động để cung cấp thông tin ngày càng hoàn thiện hơn.

e) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên trực tiếp thu phí. Mức tính tối đa 02 quỹ khen thưởng, phúc lợi không qua 03 tháng lương bình quân thực tế trong năm nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và bằng 02 tháng lương bình quân thực tế trong năm, nếu số thu thấp hơn hoặc bằng năm trước. Sau khi đảm bảo các chi phí quy định tại các điểm a, b, c, d khoản này.

3. Cuối năm nếu số tiền phí thu được chỉ không hết, thì số kết dư đó được phép chuyển toàn bộ sang năm sau, để tiếp tục chi theo quyết toán đã duyệt.

Điều 4) Chứng từ và đồng tiền nộp phí.

1. Chứng từ thu phí: cơ quan thu phí phải sử dụng biên lai thu phí theo quy định hiện hành của Bộ tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng, in ấn thuế.

2. Đồng tiền nộp phí: phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất, phí khai thác và sử dụng tài liệu được nộp bằng đồng Việt Nam. Trường hợp các tổ chức, cá nhân nộp bằng ngoại tệ thì được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỉ giá do Ngân hàng nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm thu phí.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 5)

1. Kho bạc nhà nước tỉnh có trách nhiệm tổ chức việc hạch toán kế toán thu, chi ngân sách nhà nước đối với số tiền phí thu được theo quy định của nhà nước về ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Cục thuế tỉnh có trách nhiệm: kiểm tra đơn đốc, hướng dẫn và thực hiện quyết toán thu, nộp phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm tổ chức theo dõi công tác thu nộp, quyết toán số phí thu được theo quy định hiện hành.

Điều 6)

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết hoặc sửa đổi bổ sung cho phù hợp. /.



Trần Ngọc Thới